6â *,È2 'è& 9¬ ¬2 7¤2 +¬ 1Ü Ä 7+, +Đ& .ã , 0Đ1 72È1 /Þ3
75là1* 7+37 3+Ò& 7+Đ 1 0 +Đ& – 2020
Ä &+Ë1+ 7+ì WUDQJ 7KeL JLDQ 90 phút EjL
I WKL J[P WUDQJ NK{QJ NK WKeL JLDQ JL

Mã ÿÅ

Câu 1. Gi §s ñ ÿ ×h Ï C c ëa hàm s Õ y $\frac{\sqrt{2}^{x}}{\ln 2}$ c ắt tr ục tung t¥L ÿL A và ti Ãp tuy Ãn c ëa C t¥ A c ắt tr ục hoành t¥L ÿL B. Tính di Ën tích tam giác OAB

A. S_{OAB} $\frac{2}{\ln^2 2}$ **B.** S_{OAB} $\frac{1}{\ln 2}$ **C.** S_{OAB} $\ln^2 2$ **D.** S_{OAB} $\frac{1}{\ln^2 2}$

Câu 2. Cho hàm s Õ y f x liên t ục trên \ và có b §ng bi ÃQ WKL rau: QKm V

Trong các m ËQ K sÿu, có bao nhiêu m ËQ K sÿu ÿúng?

I. Hàm s Õ ÿ m FKR Ãy ÿ×ng trên các kho §ng d ; 5 và 3; 2 .

II. Hàm s Õ ÿ m FKR Ãy ÿ×ng trên kho §ng d ;5 .

III. Hàm s Õ ÿ m FKR Ãn ÿÕQ bi Ãn trên kho §ng 2; d .

IV. Hàm s Õ ÿ m FKR Ã ×ng bi Ãn trên kho §ng d ; 2 .

A. 4. **B.** 1. **C.** 2. **D.** 3.

Câu 3. máQJ FRQJ WURQJ KuQK ErQ Oj ÿ× WKÏ FëD PÝW KjP VÕ
SKmkQJ iQ $ % & ' GmßL ÿk\ +ÓL KjP VÕ ÿy Oj KjP VÕ QjR?

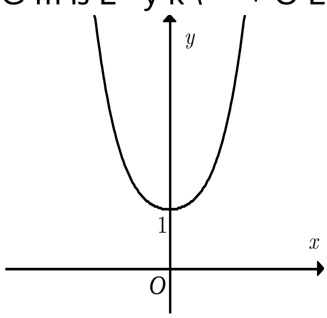

A. y x^4 x^2 2. **B.** y x^4 x^2 1. **C.** y x^4 x^2 1. **D.** y x^4 x^2 2.

Câu 4. Cho kh Õi l§ SKmkQJ $ABCD.A'B'C'D'$. M ×t ph ẳng ACC' chia kh Õi l§ SKmkQJ WUrQ nh ững kh Õ L ÿD nào? L

A. +DL NKÕL FKyS $ABCD$ và $A'B'C'D'$.

B. +DL NKÕL O QJ WUö $ABC.A'B'C'$ và $BCD.B'C'D'$.

C. +DL NKÕL O QJ WUö $ABC.A'B'C'$ và $ACD.A'C'D'$.

D. + D L N K Õ L F K ç $SABC$ và ACD ... $C.ACD$ F

Câu 5. & K R ÿ ӗ thӏ (C) trong hình v Ӂ

Hӓi (C) là ÿ ӗ thӏ cӫa hàm sӕ nào?

A. $y = \left|x^3\right| - 3\left|x\right|$. **B.** $y = x^3 - 3x$. **C.** $y = \left|x^3 - 3x\right|$. **D.** $y = \left|x\right|^3 - 3\left|x\right|$.

Câu 6. Kh ·Q J ÿ ӏ Q K Q j R ÿ ~ Q J

A. $\log_3^2 a^2 = 4\log_3^2 |a|$ **B.** $\log_3^2 a^2 = 2\log_3^2 |a|$

C. $\log_3^2 a^2 = 4\log_3^2 a$ **D.** $\log_3^2 a^2 = 2\log_3^2 a$

Câu 7. Tұp xác ÿӏnh cӫa hàm sӕ $y = (2x - 3)^{\frac{3}{4}} - \sqrt{9 - x^2}$

A. $\left[\frac{3}{2};3\right]$ **B.** $\left(\frac{3}{2};3\right]$ **C.** $[-3;+\infty)$ **D.** $[-3;3] \setminus \left\{\frac{3}{2}\right\}$

Câu 8. & K R O ă Q J W Uө ÿӭng $ABC.A'B'C'$ F y ÿi ABC là tam giác vuông tҥi B, $AC = a\sqrt{3}$, góc $\widehat{ACB} = 30°$. Góc giӳa ÿѭӡng thҷng AB' và mһt phҷng ABC bҵng $60°$. Bán kính mһt cҫu ngoҥi tiӃp tӭ diӋn $A'ABC$ bҵng:

A. $\frac{3a}{4}$. **B.** $\frac{a\sqrt{21}}{2}$. **C.** $\frac{a\sqrt{21}}{4}$. **D.** $\frac{a\sqrt{21}}{8}$.

Câu 9. Có bao nhiêu giá trӏ nguyên cӫa tham sӕ m ÿӇ phѭѫng trình $4^x - m.2^{x+1} + 2m = 0$ có hai nghiӋm x_1, x_2 thӓa mãn $x_1 + x_2 = 3$?

A. 3 **B.** 1 **C.** 0 **D.** 2

Câu 10. & K R K j P V Õ $y = f(x)$ [i F ÿ Ӏ Q K O L r Q W ө F W U r Q $\mathbb{R}$ Y j F y E L Ӈ Q W K L r Q Q K m K Q j R V D X ÿ k \ ÿ ~ Q J "

A. + j P V Õ F y J L i W U Ӏ O ß Q Q K ҩ W **B.** + j P V Õ F y J L i W U Ӏ Q K Ó Q K ҩ W E ҵ Q J 3

C. + j P V Õ F y ÿ ~ Q J P Ý W F õ F W U Ӏ **D.** 3 K m k Q J W U u Q K $f(x) = 0$ F y K D L Q J K L Ӌ P S K k Q E

Tuyensinh247.com

Câu 11. Cho đồ thị hàm số $y = ax^3 + bx^2 + cx + d$ có hai điểm cực trị là $A(0;0)$, $B(1;1)$ thì các hệ số a, b, c, d có giá trị lần lượt là:

A. $a = -2; b = 1; c = 0; d = 0$. **B.** $a = -2, b = 0, c = 3, d = 0$.

C. $a = 0, b = 0, c = -2, d = 3$. **D.** $a = -2, b = 3, c = 0, d = 0$.

Câu 12. Cho hàm số $y = \frac{\sqrt{x^2 + 2x + 6}}{x - 1}$ và $y = \frac{x^2 - 4x + 3}{x^2 - 9}$. Tổng số đường tiệm cận của đồ thị hai hàm số đã cho là

A. 5 **B.** 4 **C.** 6 **D.** 3

Câu 13. Trong các hàm số sau, hàm số nào nghịch biến trên các khoảng xác định của chúng

A. $y = \frac{x + 2}{x - 1}$. **B.** $y = -x^4 + 2x^2 - 3$. **C.** $y = \frac{2x + 3}{3x + 5}$. **D.** $y = -x^3 + 3x$.

Câu 14. Cho hình chóp tam giác đều $S.ABC$ có cạnh đáy bằng a, các cạnh bên tạo với mặt phẳng đáy một góc 60^0. Gọi (P) là mặt phẳng chứa BC và vuông góc với SA cắt SA tại D. Tính tỉ số $\frac{V_{S.DBC}}{V_{A.DBC}}$.

A. $\frac{1}{7}$. **B.** $\frac{5}{3}$. **C.** $\frac{3}{5}$. **D.** $\frac{3}{7}$.

Câu 15. Rút gọn: $\left(a^{\frac{2}{3}} + 1\right)\left(a^{\frac{4}{9}} + a^{\frac{2}{9}} + 1\right)\left(a^{\frac{2}{9}} - 1\right)$ ta được:

A. $a^{\frac{1}{3}} + 1$ **B.** $a^{\frac{4}{3}} - 1$ **C.** $a^{\frac{1}{3}} - 1$ **D.** $a^{\frac{4}{3}} + 1$

Câu 16. Cho hình lăng trụ đứng $ABC.A'B'C'$ có đáy ABC là tam giác vuông tại B, $AB = a$, $BC = 2a$, $AA' = a\sqrt{2}$. Tính theo a thể tích khối lăng trụ $ABC.A'B'C'$.

A. $V = \frac{a^3\sqrt{2}}{3}$ **B.** $V = a^3\sqrt{3}$ **C.** $V = 2a^3\sqrt{2}$ **D.** $V = a^3\sqrt{2}$

Câu 17. Hình chóp tứ giác đều có bao nhiêu mặt phẳng đối xứng?

A. 3. **B.** 4. **C.** 2. **D.** 1.

Câu 18. Cho hình chóp $S.ABCD$, đáy $ABCD$ là hình chữ nhật, SA vuông góc với đáy. Tính thể tích khối chóp $S.BCD$ biết $AB = a$, $AD = 3a$, $SA = 3a$.

A. $2a^3$. **B.** $3a^3$. **C.** $\frac{3a^3}{2}$. **D.** $\frac{2a^3}{3}$.

Câu 19. Cho hình chóp tam giác đều $S.ABC$ có cạnh đáy bằng a, cạnh bên hợp với mặt đáy một góc 60°. Gọi (S) là mặt cầu ngoại tiếp hình chóp $S.ABC$. Tính thể tích khối cầu tạo bởi mặt cầu (S).

A. $V = \frac{32\pi a^3}{77}$. **B.** $V = \frac{72\pi a^3}{39}$. **C.** $V = \frac{64\pi a^3}{77}$. **D.** $V = \frac{32\pi a^3}{81}$.

Câu 20. Cho r, h, l lần lượt là bán kính đáy, chiều cao và độ dài đường sinh của một khối nón. Khẳng định nào sau đây đúng?

A. $l = h + r$ **B.** $r^2 = h^2 + l^2$. **C.** $h^2 = l^2 + r^2$. **D.** $l^2 = h^2 + r^2$.

Câu 21. Hàm số $y = x^3 - 3x^2 - 9x + 1$ đồng biến trên mỗi khoảng:

A. $(-\infty;3)$ và $(3;+\infty)$. **B.** $(-\infty;-1)$ và $(1;3)$.

C. $1;3$ và $3;$ d . **D.** d ; 1 và $3;$ d .

Câu 22. Cho kh Õ L O QJ *ABC.A'B'C'* é F y ÿ i \ O j W D P ¥ L b µ F ÿ Å nh chi Ã c ëa *A'* lên *(ABC)* trùng v ß L W U X Ç QJ *AB*, ÿ *A'* t ¥ o v ß L ÿ i \ J ÿ F 45^0 Tính th Ç tích *V* c ëa kh Õ L O Q J W *ABC.A'B'C'*

A. $V \quad \frac{a^3\sqrt{3}}{6}$. **B.** $V \quad \frac{a^3\sqrt{3}}{12}$. **C.** $V \quad \frac{a^3\sqrt{3}}{2}$. **D.** $V \quad \frac{a^3\sqrt{3}}{8}$.

Câu 23. Tìm *m* ÿ Ç hàm s Õ $y \quad 2x \quad 2017 \quad \ln x^2 \quad 2mx \quad 4$ có t ± S [i F nh ÿ Ï $\mathbb{R}$:

A. $2 \quad m \quad 2$ **B.** $\begin{cases} m \quad 2 \\ m \quad 2 \end{cases}$ **C.** $m \quad 2$ **D.** $m \quad 2$

Câu 24. 7 u P W ± S S Q F ë D Ë S P K m k Q J W U u Q K $\log_6 x \quad 5 \quad 1$.

A. $S \quad \backslash 1; \quad 6 \wedge$. **B.** $S \quad \backslash 4;6 \wedge$. **C.** $S \quad \backslash 2;3 \wedge$. **D.** $S \quad \backslash 1;6 \wedge$.

Câu 25. Tính th Ç tích kh Õ i l S S K m k Q J *ABCD.A'B'C'D'* bi Ã *BD* $c3a$.

A. $9a^3$. **B.** a^3. **C.** $27a^3$. **D.** $3a^3\sqrt{3}$.

Câu 26. Cho hàm s Õ $y \quad x^4 \quad 2x^2 \quad 1$. Tìm các kho § Q J ÿ k Ë Q c ëa hàm s Õ

A. + j P V Õ Q J K Ï F K E L Ã (Q ; W U) r Q N K R § Q J

B. + j P V Õ ÿ × Q J E L Ã (Q ; W U) r Q N K R § Q J E L Ã (Q ; W U) r Q N K R § Q

C. + j P V Õ Q J K Ï F K E L Ã (Q ; W U) r Q ÿ × Q J E L Ã (Q ; W U) r Q N K R § Q J

D. + j P V Õ ÿ × Q J E L Ã (Q ; W U) r Q N K R § Q J

Câu 27. Cho kh Õ i chóp *SABC* F y ÿ i \ O j W D Å P *SA* J L i *ABC* ÿ, *SC* $a\sqrt{3}$ và *SC* h Ç p v ß L ÿ i \ m Ý t góc 30^0. Tính theo *a* th Ç tích c ëa kh Õ i chóp *SABC* .

A. $\frac{2a^3\sqrt{5}}{3}$. **B.** $\frac{a^3\sqrt{2}}{2}$. **C.** $\frac{a^3\sqrt{7}}{4}$. **D.** $\frac{9a^3}{32}$.

Câu 28. Cho hình t í di Ë n *SABC* có các c ¥ nh *SA, SB, SC* ÿ { L Ý P vuông góc nhau và $SA = 2a\sqrt{2}$, *SB = 2a, SC = 2a.* G Ñ i *(S)* là m » c « ngo ¥ ti Ã p hình chóp *SABC.* G Ñ i *S'* là di Ë n tích c ëa m » c « *(S)* và *V* là th Ç tích c ëa kh Õ i « t ¥ o nên b ã m » c « *(S).* T Í s Õ $\frac{V}{S'}$ b µ ng:

A. $\frac{2a}{5}$ **B.** $\frac{2a}{\sqrt{2}}$ **C.** $\frac{2a}{3}$ **D.** $\frac{a}{4}$

Câu 29. B © W S K m k Q J W U u Q K $\sqrt{3}^x \quad 2 \quad \sqrt{3}^x \quad 14$ có nghi Ë m

A. $2 \quad x$ b 2. **B.** $\begin{cases} x \text{ b } 1 \\ x \text{ p } 1 \end{cases}$. **C.** $\begin{cases} x \text{ b } 2 \\ x \text{ p } 2 \end{cases}$. **D.** $1 \quad x$ b 1.

Câu 30. Cho hàm s Õ $y \quad 2x^3 \quad 3x^2 \quad 12x \quad 12$. G Ñ i x_1 , x_2 l « Q Ç W m O j K R K Q K Ç ÿ Ï F ¥ ÿ và c õ c ti Ç c ë D × ÿ th Ï hàm s Õ. K Ã lu ± Q Q j R V D X ÿ k \ O j ÿ ~ Q J?

A. $x_1^2 \quad x_2^2 \quad 6$. **B.** $x_1.x_2 \quad 2$. **C.** $x_2 \quad x_1 \quad 3$. **D.** $x_1 \quad x_2^2 \quad 8$.

Câu 31. Cho kh Õ i « có bán kính *R* N K L ÿ Ç h kh Õ i « là:

Tuyensinh247.com

A. $\frac{2}{3}\pi R^3$. **B.** $\frac{1}{3}\pi R^3$. **C.** $\frac{4}{3}\pi R^3$. **D.** $4\pi R^3$.

Câu 32. C ³t m Ýt hình nón biãm Ýt m» ph ·ng qua tr é F WÇ thÿÃm di ËQ Oj WDÅ cÅ ¥ li 2F. ÿ Tính di Ë tích toàn ph «c ë D KuQK QyQ ÿy

A. $3a^2$. **B.** $6a^2$. **C.** $12a^2$. **D.** $24a^2$.

Câu 33. Cho hình tr é có chi Å cao là $\frac{3a\sqrt{3}}{2}$. C ³t hình tr é b ã m » ph ·ng song song v ß tr é c, cách tr é c m Ýt khong S b µg 2. Thi Ã di ËQ WKçX có ÿ di Ë tích b µg 18*a*. Di Ë tích xung quanh c ëa hình tr é ÿ m cho tính theo *a* b µg:

A. $12a\sqrt{3}$ **B.** $8a\sqrt{3}$ **C.** $12a\sqrt{3}$ **D.** $2a\sqrt{3}$

Câu 34. %LÃW UµQJ SKmkQJ WUuQK $2\log x$ $2\log 4$ $\log x$ $4\log 3$ Fy KDL QJKLËP SK $x_1,\ x_2$ x_1 x_2. Tính P $\frac{x_1}{x_2}$.

A. P 64. **B.** P $\frac{1}{64}$. **C.** P $\frac{1}{4}$. **D.** P 4.

Câu 35. &KR KuQK é ÿ ng tam giác ABC.A'B'C' Fy ÿ Oj WDPÅ J ¥ F µg 2*a*, c ¥ nh bên b µg 4*a*. M » ph ·QJ ÿ LA'B'X và Dr Ñng tâm tam giác *ABC* c ³t *AC* bà *BC* l «Q ÇtÿÃ *E* và *F*. Tính th Ç tích kh Õ chóp *CA'B'FE*

A. V $\frac{40a^3\sqrt{3}}{21}$ **B.** V $\frac{40a^3\sqrt{3}}{9}$ **C.** V $\frac{40a^3\sqrt{3}}{15}$ **D.** V $\frac{40a^3\sqrt{3}}{27}$

Câu 36. ;pW KjP f x VÕ x^3 x $\cos x$ 4 WUrQ QñDQ; NdKR§QËJQK ÿÅ QjR VDX ÿ~QJ"

A. +jP VÕ NK{QJ Fy JLi WUÏ OßQ QK©W Yj NK{QJ Fy JLi WUÏ QK

B. Hà P VÕ Fy JLi WUÏ OßQ QK©W Yj NK{QJ Fy JLi WUÏ QKÓ QK©W

C. +jP VÕ NK{QJ Fy JLi WUÏ OßQ QK©W. QKmQJ Fy JLi WUÏ QKÓ

D. +jP VÕ Fy JLi WUÏ OßQ QK©W Oj

Câu 37. Tính giá tr Ïl ßn nh ©c ëa hàm sÕ y x $\ln x$ trên $\frac{1}{2};e$ ¡.

A. $\max\limits_{x\ \frac{1}{2};e}\ y$ 1. **B.** $\max\limits_{x\ \frac{1}{2};e}\ y$ $\frac{1}{2}$ $\ln 2$. **C.** $\max\limits_{x\ \frac{1}{2};e}\ y$ e 1. **D.** $\max\limits_{x\ \frac{1}{2};e}\ y$ e.

Câu 38. ×th Ïhàm s Õ y x^3 $3x^2$ $9x$ 5 Fy ÿ nl c õ ti Ç là:

A. x 1. **B.** $3;$ 32. **C.** x 3. **D.** $1;0$.

Câu 39. Giá tr Ïnh Ó nh©c ëa hàm s Õ y $\frac{x\quad m^2}{x\quad 1}$ trên $1;0$ ¡ b µg:

A. $\frac{1\quad m^2}{2}$. **B.** m^2. **C.** m^2 **D.** $\frac{m^2\quad 1}{2}$.

Câu 40. +uQK ÿ D Gh ÿ trong hình v Á bên có bao nhiêu m »?

Tuyensinh247.com

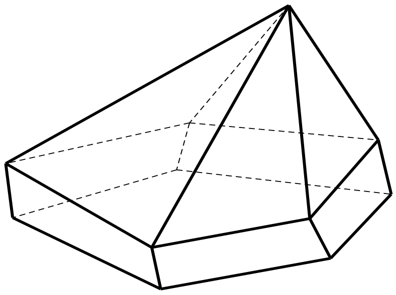

A. 10. **B.** 11. **C.** 12. **D.** 6.

Câu 41. 7 t Q K W ÙW Q©J W F § F i F Q J K L Ë R $3^{2x^2 - mx}$ F ë Ð S 1 K m k Q J W U u Q K

A. T m **B.** T $\frac{m}{2}$ **C.** T m 1 **D.** T $2m$

Câu 42. M ÝW ÿ Rí µ Q ç F Ê W ÿ Ð v Q J A c ëa tính Qu §ng Bình mu Õn tÃ c ± v Ï W U t Ç tÃ ÿÃ O m k Q J và W K Õc ph § ÿ L W K H ng t F R Q Ã B mà t ï % ÃQ & Q K m). K u y Q K ên Y Á Q µng ±S F R Q ÿ Ã Q % Q r Q ú t R j Q không th Çÿ L n Ãy b µQ J [H Q K m Q ÿ ó R j Q F th Çchèo thuy Å t ï $ ÿ Ã v Ï W U t ' W Q r Q ÿ ó i R % ÿ C v ß v ± t Õc 4km/h r L ÿ Ý ÿ Ã C v ß v ± t Õc 6km/h. Bi Ã A cách B m Ýt kho §ng 5km, B cách C m Ýt kho Q J N P , ÿ Ï W ÿ Ï U t P ÿ L Ç ÿ Ràn ú tr ç ÿ L nÿ Ã C nhanh nh ©?

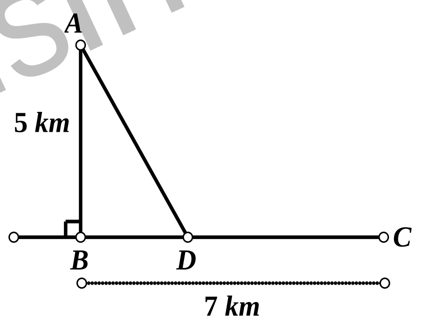

A. BD 4 *km* **B.** BD $2\sqrt{2}$ *km* **C.** BD $2\sqrt{5}$ *km* **D.** BD 5 *km*

Câu 43. 3 K m k Q J W U ú ng ti Ëm F ± F ÿ D ÿ Ï hàm s Õ y $\frac{2x \quad 3}{x \quad 1}$ là:

A. y $\frac{1}{2}, x$ 1 **B.** y $1, x$ $\frac{1}{2}$ **C.** y $1, x$ 2 **D.** y $2, x$ 1

Câu 44. Cho hàm s Õ y $\frac{mx \quad m \quad 2}{x \quad 1}$. V ß giá tr Ïnào c ëa tham s Õ m W K ú ng ti Ëm c ±Q ÿ ng, ti Ëm c ± ngang cùng hai tr éc tÑ D ÿ Ý t o thành m Ý hình ch ónh ± có di Ën tích b µng 6.

A. m 6. **B.** m 6. **C.** m v 6. **D.** m $\frac{1}{4}$.

Câu 45. C ¹ t m Ýt kh Õi nón b ã m Ýt m ¥ ph ·ng qua tr é F W Ç thi Ãt di Ën là hình ch ónh ± $ABCD$ có c ¥nh AB và c ¥nh CD n µP W U r Q K Dk L ÿ Ò ng tr ñ é F Ã BD $a\sqrt{2}$, $\widehat{DCA}$ 30 . Tính theo a th Ç tích kh Õi tr é

A. $\frac{3\sqrt{6}}{16} a^3$. **B.** $\frac{3\sqrt{2}}{48} a^3$. **C.** $\frac{3\sqrt{2}}{32} a^3$. **D.** $\frac{3\sqrt{2}}{16} a^3$.

Tuyensinh247.com

Câu 46. Cho hàm s Õ y x^3 mx^2 $4m$ 9 x 5 v ß m là tham s Õ. Có bao nhiêu giá trÏ nguyên c ëa m ÿ Ç hàm s Õ nghÏch bi Ãn trên kho §ng d ; d ?

A. 5. **B.** 4. **C.** 7. **D.** 6.

Câu 47. Cho hàm s Õ y f x [i F ÿÏnh trên \ Y j F y × thÏ ÿ Q K m K u Q K E r Q 7 Ë P W Ë W c ác giá trÏ th¿c c ëa tham s Õ m ÿ Ç S K m k Q J $|f$ $x|$ m F y ÿ ~ Q J E Õ Q Q Ju L Ç m phân bi Ët.

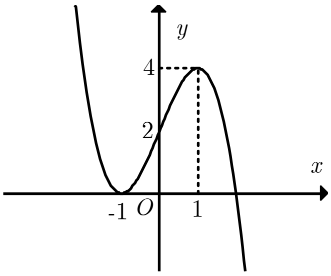

A. 1 m 3. **B.** 0 m $\frac{4}{3}$. **C.** m 0, m $\frac{4}{3}$. **D.** 0 m $\frac{3}{4}$.

Câu 48. Cho hàm s Õ y f x . × thÏ hàm s Õ y f a x Q K m K u Q K E Õ ÿ Ç Q c ñc tr Ë c ëa hàm s Õ g x f x^2 3 .

A. 2. **B.** 3. **C.** 5. **D.** 4.

Câu 49. Cho hàm s Õ y f x liên t é F W U r Q $2;3$ ¸ và có b §ng bi Ãn thiên Q K m K u Q K Y Á

Kh · Q J ÿ Ï Q K Q j R V D X ÿ k Q J ÿ Q j ÿ ~ Q J"

A. * L i W U Ï F õ F W L Ç X F ë D K j P V Õ O j
B. + j P V Õ ÿ ¥ W F õ F x ÿ ¥ L W ¥ L ÿ L Ç P
C. + j P V Õ ÿ ¥ W F õ F x W L Ç X W ¥ L ÿ L Ç P 1.
D. * L Ç W U Ï F õ F ÿ ¥ L F ë D K j P V Õ O j 5.

Câu 50. Cho: M $\frac{1}{\log_a x}$ $\frac{1}{\log_{a^2} x}$ $...$ $\frac{1}{\log_{a^k} x}$. M th Óa mãn bi Çu th íc nào trong các bi Çu th íc sau:

A. M $\frac{k(k \quad 1)}{3\log_a x}$ **B.** M $\frac{k(k \quad 1)}{\log_a x}$ **C.** M $\frac{k(k \quad 1)}{2\log_a x}$ **D.** M $\frac{4k(k \quad 1)}{\log_a x}$

------ ***HẾT*** ------

Thí sinh không sử dụng tài liệu.
Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.
Họ và tên thí sinh…….. SBD:……

Tuyensinh247.com